



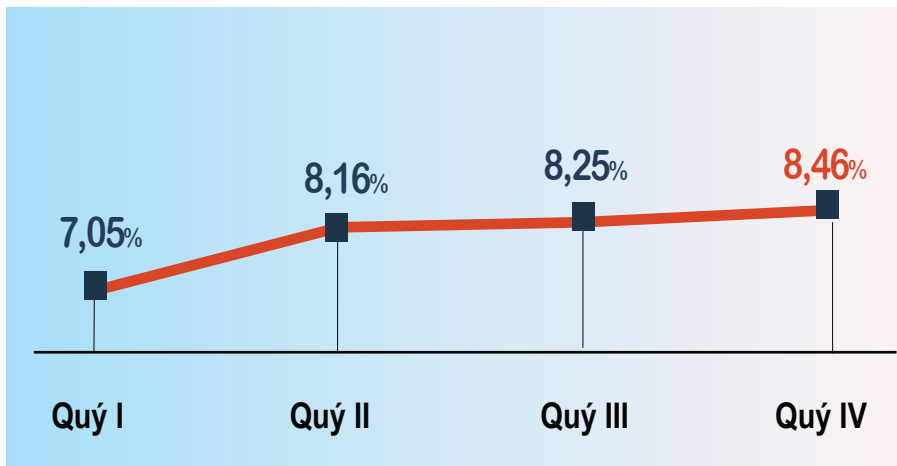
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI



QUÝ IV VÀ NĂM 2025

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (GDP)

Tốc độ tăng GDP các quý năm 2025



Quý IV năm 2025

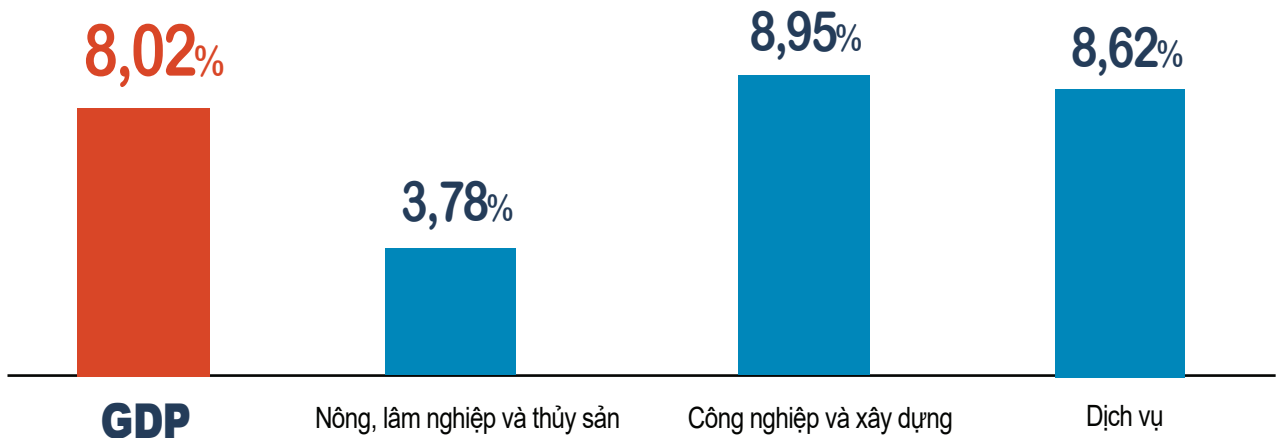
GDP 8,46%

Nông, lâm nghiệp và thủy sản 3,70%

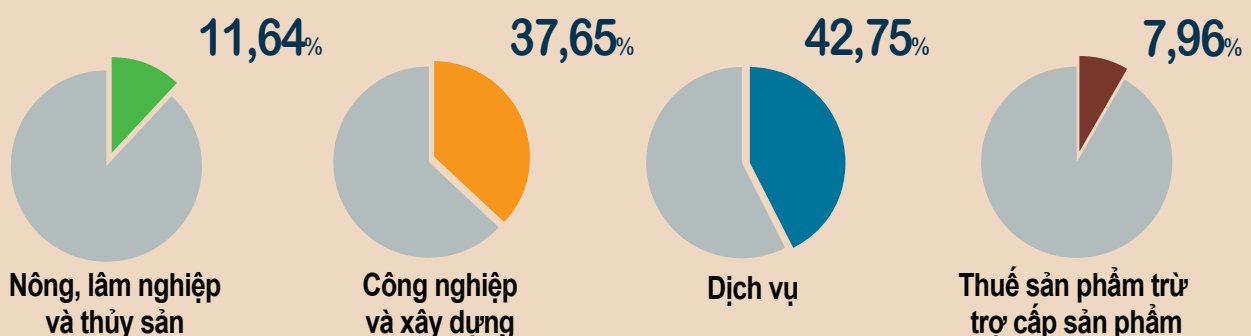
Công nghiệp và xây dựng 9,73%

Dịch vụ 8,82%

Tốc độ tăng GDP năm 2025 theo khu vực kinh tế

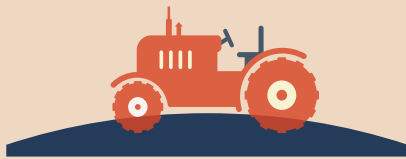


Cơ cấu GDP năm 2025



SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2025

Trồng trọt



Gieo trồng lúa và hoa màu
(Nghìn tấn; so với năm 2024)

43.540,2

▲ 0,2%

Sản lượng lúa

61,1 tạ/ha

▲ 0,1 tạ/ha

Năng suất lúa

4.410,0

▲ 0,2%

Ngô

929,0

▼ 4,5%

Khoai lang

388,1

▼ 2,3%

Lạc

43,3

▼ 6,1%

Đậu tương

19.615,3

▲ 2,7%

Rau các loại

Số lượng gia súc, gia cầm cuối tháng 12 năm 2025 so với cùng thời điểm năm trước



Trâu

▼ 3,9%



Bò

▼ 1,2%



Lợn

▲ 0,6%



Gia cầm

▲ 3,0%

Lâm nghiệp



323,3 nghìn ha

▲ 6,4%

Diện tích rừng trồng mới tập trung

25,6 triệu m³

▲ 6,9%

Sản lượng gỗ khai thác



Sản lượng thủy sản

Tổng số

9.947,5 nghìn tấn

▲ 3,0%

Nuôi trồng

6.116,8

nghìn tấn

▲ 5,1%

Khai thác

3.830,7

nghìn tấn

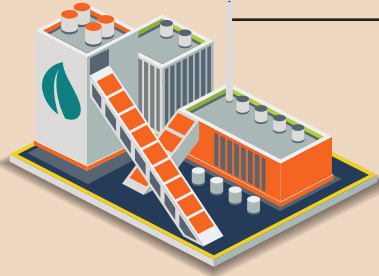
▼ 0,2%

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP NĂM 2025

Tốc độ tăng Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) so với năm trước

▲ 9,2%

Toàn ngành



▲ 0,5%

Khai khoáng

▲ 10,5%

Chế biến, chế tạo

▲ 6,7%

Sản xuất và phân phối điện

▲ 7,8%

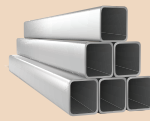
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải

Tốc độ tăng/giảm một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu so với năm trước



▲ 39,1%

Ô tô



▲ 17,6%

Thép cán



▲ 17,4%

Tivi



▲ 13,8%

Thức ăn cho thủy sản



▼ 5,6%

Khí đốt thiên nhiên dạng khí



▼ 1,0%

Vải dệt từ sợi nhân tạo

TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP NĂM 2025

(so với năm trước)

Doanh nghiệp thành lập mới

195.147

▲ 24,1%

102.327

▲ 34,3%

DN quay trở lại hoạt động

DN tạm ngừng kinh doanh có thời hạn

114.415

▲ 14,3%

76.862

▲ 0,9%

DN tạm ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể

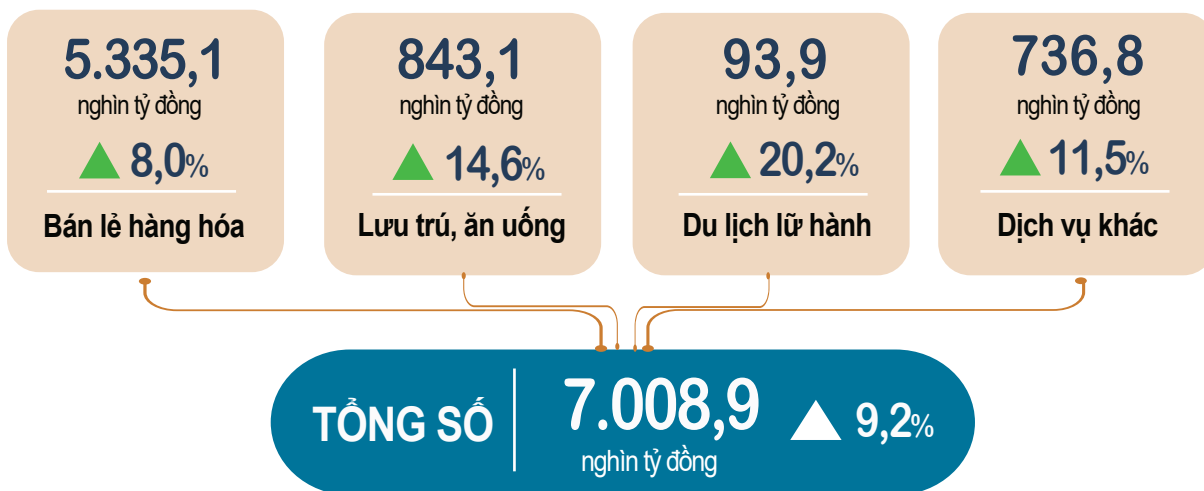
Doanh nghiệp giải thể

35.883

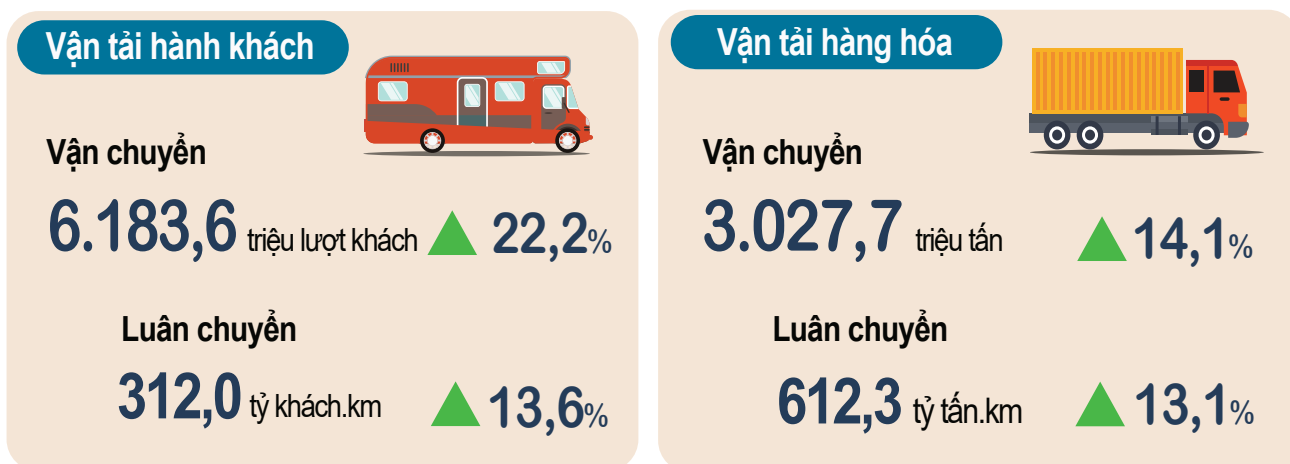
▲ 66,1%

HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ NĂM 2025 (so với năm trước)

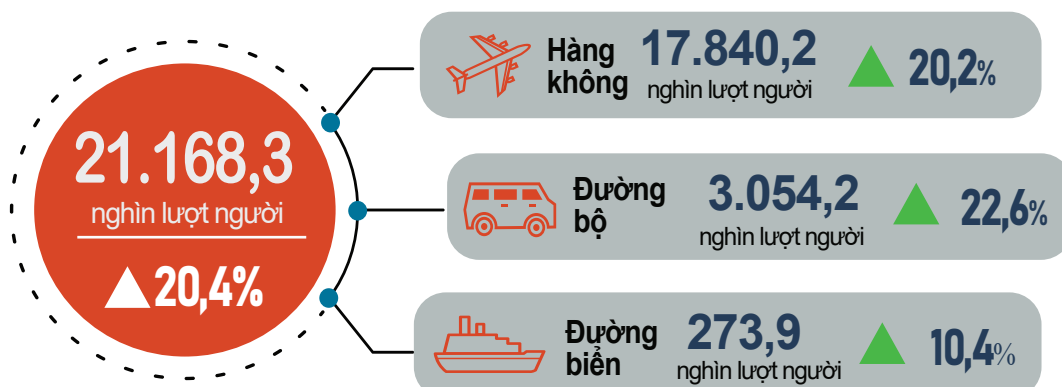
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng



Vận tải hành khách và hàng hóa



Khách quốc tế đến Việt Nam



Phân theo vùng lãnh thổ (nghìn lượt người)



HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ (so với năm trước)

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội năm 2025

Tổng số

4.150,5 nghìn tỷ đồng ▲ 12,1%

Nhà nước

1.233,6 nghìn tỷ đồng
▲ 19,7%

Ngoài NN

2.237,1 nghìn tỷ đồng
▲ 8,4%

FDI

679,8 nghìn tỷ đồng
▲ 11,7%

Đầu tư nước ngoài vào Việt Nam từ 1/1 đến 31/12/2025

Tổng vốn đăng ký

38,42 tỷ USD ▲ 0,5%

Tổng vốn thực hiện

27,62 tỷ USD ▲ 9,0%

XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA NĂM 2025 (so với năm trước)

Xuất khẩu

475,04 tỷ USD
▲ 17,0%

Nhập khẩu

455,01 tỷ USD
▲ 19,4%

XUẤT SIÊU

20,03 tỷ USD

CHỈ SỐ GIÁ

100,19%

Tháng 12/2025
so với
tháng trước

103,48%

Tháng 12/2025
so với
tháng 12/2024

103,31%

Bình quân
năm 2025
so với
năm 2024

147,67%

Chỉ số giá vàng
bình quân năm 2025
so với năm trước

103,92%

Chỉ số giá đô la Mỹ
bình quân năm 2025
so với năm trước

MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI NĂM 2025

Dân số, lao động, việc làm

Dân số



Tỷ số giới tính khi sinh



Lao động có việc làm



Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động



Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động



Thu nhập bình quân tháng của lao động



Dịch bệnh và ngộ độc thực phẩm



Sốt phát ban

117,6

nghìn trường hợp

(**11** người tử vong)



Sốt xuất huyết

181,2

nghìn trường hợp

(**36** người tử vong)



Tay chân miệng

96,1

nghìn trường hợp

(**2** người tử vong)



Ngộ độc thực phẩm

70 vụ

1.558 người bị ngộ độc

(**17** người tử vong)

Tai nạn giao thông

Số vụ tai nạn

18.371

Bình quân 1 ngày

50
vụ

Số người chết

10.337

Bình quân 1 ngày

28
người

Số người bị thương

12.197

Bình quân 1 ngày

33
người

